

Số: 1749 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 04/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-STNMT ngày 07/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 92/BC-STNMT ngày 07/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hoằng Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hoằng Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		20.380,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.398,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.700,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	281,13

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	519,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	356,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>315,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,5
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,68

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		345,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	324,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,03

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		21,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,95

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Hoằng Hóa.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoàng Hóa để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

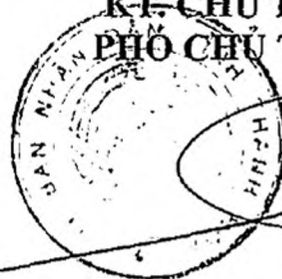
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC116.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *clan*



Nguyễn Đức Quyền




KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN HOÀNG HÓA
Kế hoạch Quyết định số: 1749/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				Ghi chú	
				TT. Bà Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Hương	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hỷ	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà		
	Tổng diện tích tự nhiên		20.336,18	188,71	363,29	413,26	531,37	391,60	426,41	515,24	279,62	491,14	571,88	333,10	239,72	321,11	458,68	281,47	388,39	435,76	372,87	303,78	375,19	419,22	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.398,16	67,59	228,51	302,57	598,07	166,18	273,39	342,29	146,58	317,44	438,72	236,04	175,65	190,08	283,54	185,51	232,60	264,84	247,90	206,24	260,99	294,81	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.633,42	14,06	172,29	149,17	130,74	204,59	239,13	299,40	136,13	176,21	314,32	192,48	135,43	87,92	226,07	155,03	208,35	223,72	199,36	124,55	189,88	193,65	
	Trồng lúa - Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	6.524,52	12,92	172,06	148,34	132,05	192,61	239,13	299,40	95,11	146,63	287,05	152,04	104,58	58,48	226,07	155,07	208,35	159,11	199,36	114,94	177,90	193,65	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.209,12	27,38	36,40	34,26	76,38	32,74	0,08	5,63	6,32	33,51	11,51	27,40	48,34	26,07	7,01	1,24	5,88	33,76	26,69	45,86	22,37		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,75	16,85	14,06	16,59	18,77	14,87	13,89	24,33	0,79	27,05	16,63	7,14	7,86	9,77	12,68	3,13	6,68	19,70	4,89	16,87	8,96	8,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	939,83			89,42	178,67						86,69	37,93											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	226,69				187,19							25,60	12,30					2,64					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.287,90	9,19	4,39	4,70	2,62	13,98	1,59	14,89	3,29	19,37	8,15	11,59	4,58	40,72	7,57	15,12	13,62	12,78	6,68	29,23	13,60	55,85	
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,43	0,42	1,37	8,42	3,70		18,78	3,59	0,74	1,40	2,58	1,02	0,38	3,33	7,32	5,20	2,71	0,76	0,21	8,48	2,69	12,68	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.760,90	120,45	134,32	107,97	260,41	125,31	132,78	168,94	121,47	173,31	129,45	94,20	62,32	123,73	138,94	81,99	128,79	168,88	121,63	91,10	110,89	119,73	
2.1	Đất quốc phòng	QP	64,02	0,56			2,67								2,03										
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	0,94																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,15						9,42		12,21									8,37					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,32	3,22	1,20		0,70		7,57	5,83	5,53	0,52	0,40		0,36	1,00	3,94			0,20	10,10	0,29	2,43	1,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,78	6,81	0,38	6,25	2,19	3,29	8,86	9,71	9,40	6,04	3,76	0,96	7,84	0,75	2,12		17,08	0,66	4,28	0,55	2,38	2,37	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12																						
2.9	Đất phát triển ba tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.583,21	49,27	37,32	34,65	64,80	36,33	48,56	97,23	39,03	63,16	65,91	42,62	21,09	34,44	59,00	34,52	55,06	65,54	59,86	50,86	58,43	53,80	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68		0,10			0,41								0,27						0,14			
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DOL	21,33																						
2.12	Đất bãi, thềm, xó lỵ chất thải	DRA	12,33	0,02	0,33	0,22	0,30	0,11	0,10	0,50	0,10		0,54		0,33					0,20	0,23	0,33	2,99	0,52	
2.13	Đất bị suy thoái	QNT	1.994,66		36,30	33,63	43,87	37,24	50,88	45,14	41,95	41,04	35,71	32,85	24,05	32,14	43,40	27,68	40,12	40,60	29,14	24,83	30,46	29,80	
2.14	Đất ưu đãi	ODT	43,02	43,02																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,35	2,33	0,46	0,82	1,75	0,50	6,20	1,42	2,52	0,47	0,27	1,12	0,48	0,24	0,73	0,39	0,03	0,56	0,65	0,43	0,44	0,12	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức phi nông nghiệp	DT5	7,84	2,98		1,34					1,44	0,07	0,70												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TGN	11,06			0,13		0,42		1,17		0,49				0,05		0,03	0,45	0,72	0,11		0,37	0,75	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,39	3,20	2,76	2,31	1,57	1,90	5,98	5,65	1,35	2,92	6,03	2,13	2,89	3,57	4,26	1,95	3,64	2,63	2,22	1,80	1,39	5,21	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68																						
2.21	Đất sản xuất công nghiệp	DSH	32,42	1,05	1,67	0,68	0,15	0,10	0,49	0,23	0,83	0,84	0,94	0,45	1,10	0,69	0,20	0,04	0,44	1,46	0,18	1,03	0,79	0,30	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tìm khoáng	TKN	17,13		0,40		0,15	0,30	0,72			0,46	0,19	0,12	0,32					0,03	0,04	0,47	0,38	0,02	0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.132,81	7,65	53,40	29,68	141,42	44,89			8,48	13,42	11,86	11,61	3,92	50,85	24,86	17,14		36,22	15,86	9,94	11,23	25,64	
2.25	Đất có mặt nước chuyển động	MNC	94,96								0,60								0,24		0,64	0,52		0,62	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	281,12	0,36	1,13	3,02	72,89	0,11	0,24	4,01	11,57	0,39	3,71	3,86	1,78	7,30	16,20	13,97		2,06	3,44	6,44	3,31	4,68	
4	Đất khu công nghiệp cũ*	KCN																							
5	Đất khu kinh tế*	KKT																							
6	Đất đô thị*	KDT	188,71	188,71																					

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN HOÀNG HÒA
Kế hoạch Quy hoạch số 1749/QĐ-UBND ngày 10/15/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thọ	Xã Hoàng Lạc	Xã Hoàng Trừng	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lâm	Xã Hoàng Chân	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Thuận	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Bình	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Trường
	Tổng diện tích tự nhiên		28.380,18	582,77	682,40	683,99	491,90	294,29	285,89	333,27	359,51	254,88	353,33	911,49	584,86	1.233,03	471,88	987,91	430,92	361,33	595,75	433,47	487,48	900,45	598,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.398,16	409,51	155,32	479,45	390,55	168,07	198,85	196,54	239,94	145,75	262,54	691,17	419,34	829,99	299,56	733,73	251,99	228,70	391,81	306,91	202,17	512,45	329,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.653,42	231,87	117,14	206,14	311,66	120,85	153,75	138,59	176,86	100,19	193,27	249,26	204,72	213,92	201,36	204,78	212,66	148,53	255,99	150,63	106,34	103,04	83,95
	Trồng cây đối chuyển trồng lúa nước	LUC	6.524,52	231,87	117,14	158,74	202,32	124,03	147,17	120,66	99,23	100,19	176,53	249,26	205,50	188,86	187,10	199,06	81,31	44,89	183,67	116,96	187,03	60,23	18,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.209,12	37,48	8,94	90,88	20,07	19,56	13,08	38,93	31,53	19,77	31,06	58,95	59,12	64,15	38,10	16,02	11,51	9,51	23,19	12,65	13,88	24,77	56,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,75	6,93	12,93	53,47	22,92	16,51	13,22	14,78	23,78	9,79	25,90	26,97	18,88	41,58	9,16	34,68	14,49	35,33	25,70	29,53	66,43	78,55	32,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	959,85														37,40	284,18	8,26	29,33				55,54	149,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	226,69																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.287,90	114,42	14,51	125,81	28,37	8,66	9,16	4,90	13,53	11,91	13,21	354,31	132,75	472,33	48,96	187,20	5,80	3,63	81,87	104,48	8,99	240,39	5,78
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,43	18,19	1,90	3,95	7,33	2,49	1,64	7,32	0,19	4,09		1,67	3,87	0,61	1,98	6,87	1,31	2,37	5,06	9,63	7,57	2,13	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.788,98	157,28	122,43	207,42	218,12	126,10	95,04	135,64	118,98	107,88	89,90	218,70	163,42	482,07	171,48	248,30	173,31	132,35	203,10	126,27	177,21	350,86	290,03
2.1	Đất quốc phòng	QP	64,02																						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44					1,50																0,91	14,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,15				20,80			9,97															19,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,32	1,45	6,14	4,75	10,76	8,37	2,23	11,68	2,10	10,20	0,40	2,10	3,00	1,62	1,63	3,20	0,60	1,80	9,91	2,24	7,79	9,36	5,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,78	0,80	14,53	7,44	3,41	25,95	3,49	13,50	1,28	6,96	1,63	0,91	1,90	0,34			33,53	20,15	3,53	0,69	5,49	3,59	62,84
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DRT	2.503,21	76,38	50,78	109,87	80,48	44,07	37,41	49,66	43,71	32,46	37,87	116,25	79,93	132,58	55,73	63,53	46,13	37,53	86,30	46,98	45,47	109,32	49,73
2.10	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68			0,89	0,79					0,03													
2.11	Đất dành làm trường chính	DDL	21,33																						21,33
2.12	Đất bãi thả, xử lý chất thải	DRA	12,53	1,01	0,03			0,44	0,45	0,10				0,91											3,5
2.13	Đất di tích khảo cổ	QNT	1.994,65	43,70	42,84	54,61	82,63	41,10	37,50	57,33	67,69	51,00	39,71	63,20	62,52	58,57	40,45	43,56	73,28	50,16	83,58	51,81	78,53	78,64	72,42
2.14	Đất phi đất đai	ODT	43,02																						
2.15	Đất xây dựng cơ sở cơ quan	TSC	28,35	0,43	0,30	1,84	0,47	0,41	0,47	0,23	0,42	0,18	0,42	0,35	0,90	0,31	0,25	1,39	0,65	0,70	0,36	0,98	0,26	0,32	0,35
2.16	Đất xây dựng cơ sở chức vụ nghiệp	DTS	7,84		0,67			0,07		0,04			0,09		0,04	0,06	0,05								0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở người gia	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TBN	11,06	0,09	0,11	0,36	0,68				0,51	0,99		0,18					0,15						3,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,39	6,67	2,20	7,34	5,63	2,77	2,25	1,83	2,99	5,16	2,34	4,30	4,67	4,36	4,87	4,30	7,24	5,22	3,76	7,64	14,40	8,88	6,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,68																						1,84
2.21	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	32,42	0,68	0,64	1,18	0,82	0,53	1,23	1,01	0,75	0,39	1,10	0,62	0,80	2,30	0,78	0,60	1,67	1,04	1,26	0,25	0,31	0,70	0,3
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,13	0,23	0,59	2,52	0,02	0,04		0,26	0,04	1,35	0,10	0,15	1,29	0,55	0,32	0,03	1,04	1,61	1,35	0,06	0,33	0,48	1,04
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SOR	1.132,81	23,84	3,31	16,92	0,83						5,14	30,79	5,29	201,35	67,35	56,87			12,65	15,63		119,07	31,24
2.25	Đất cơ sở nuôi nước chuyển động	MNC	94,96					3,63				0,09													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	281,32	16,98	0,85	0,32	0,63	0,12		1,09	0,59	0,67	0,89	1,62	2,10	0,97	0,84	5,88	3,62	0,28	0,84	0,29	28,82	37,13	18,95
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																							
5	Đất khu kinh tế*	KKT																							
6	Đất đất chôn*	KDT	188,71																						


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kế hoạch theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng G. Vinh	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thạch	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đăng	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	519,86	3,19	9,82	24,23	37,28	29,23	27,02	22,41	5,62	14,36	6,56	5,09	16,27	14,89	3,58	11,88	17,16	12,94	33,24	5,83	19,48	19,20	5,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	356,05	3,16	8,33	16,95	7,24	15,81	22,42	21,99	3,11	4,03	3,66	1,70	5,50	8,73	3,51	2,40	8,00	8,11	24,49	5,12	15,44	4,72	4,23
	<i>Trang đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>315,94</i>	<i>3,16</i>	<i>8,33</i>	<i>15,75</i>	<i>6,43</i>	<i>12,63</i>	<i>17,22</i>	<i>21,99</i>	<i>0,82</i>	<i>4,03</i>	<i>2,66</i>	<i>1,70</i>	<i>5,02</i>	<i>3,99</i>	<i>3,13</i>	<i>2,40</i>	<i>7,05</i>	<i>8,07</i>	<i>23,12</i>	<i>1,99</i>	<i>14,75</i>	<i>2,23</i>	<i>2,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,68	0,03	0,20	4,00	30,04	13,02	2,88	0,03	2,51	9,49	1,52	3,39	10,62	5,71	0,07	9,00	6,62	4,48	5,84	0,51	1,98	0,07	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,01		0,01				1,23				0,98		0,10								0,31	0,82	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,66																					9,53	0,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,14																				1,04		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,50		1,29	3,27		0,40	0,49	0,39		0,84	0,40		0,15	0,35		0,48	2,54	0,35	2,91	0,20	0,71	4,06	0,43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,68				0,05	4,73	0,02	0,03	0,08				0,33									0,01	0,97
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																							
3.0	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,68				0,05	4,73	0,02	0,03	0,08				0,33									0,01	0,97

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN HOÀNG HÓA; TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 10/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	4,21		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	4,21		
1.1.1	Đất quốc phòng	2,71		
1	Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	0,66	CQP	Bút Sơn
2	Công trình chiến đấu	2,05	CQP	Hoàng Sơn
1.1.2	Đất an ninh	1,50		
1	Xây dựng trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông, thiết bị nghiệp vụ của Công an tỉnh Thanh Hóa	1,50	CAN	Hoàng Đồng
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	0		
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0		
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	385,10		
2.1	Đất ở nông thôn	113,17		
1	Khu dân cư nông thôn	0,65	ONT	Hoàng Giang
2	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Xuân
3	Khu dân cư nông thôn	1,04	ONT	Hoàng Khánh
4	Khu dân cư nông thôn	0,94	ONT	Hoàng Phương
5	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Phú
6	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Quý
7	Khu dân cư nông thôn	0,97	ONT	Hoàng Kim
8	Khu dân cư nông thôn	0,50	ONT	Hoàng Trung
9	Khu dân cư nông thôn	0,64	ONT	Hoàng Trinh
10	Khu dân cư nông thôn	1,10	ONT	Hoàng Sơn
11	Khu dân cư nông thôn	0,40	ONT	Hoàng Lương
12	Khu dân cư nông thôn	1,45	ONT	Hoàng Xuyên
13	Khu dân cư nông thôn	2,50	ONT	Hoàng Cát
14	Khu dân cư nông thôn	2,00	ONT	Hoàng Khê
15	Khu dân cư nông thôn	1,01	ONT	Hoàng Quý
16	Khu dân cư nông thôn	0,42	ONT	Hoàng Hợp
17	Khu dân cư nông thôn	0,60	ONT	Hoàng Minh
18	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Phúc
19	Khu dân cư nông thôn	0,97	ONT	Hoàng Đức
20	Khu dân cư nông thôn	0,80	ONT	Hoàng Hà
21	Khu dân cư nông thôn	0,90	ONT	Hoàng Đạt
22	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Vinh
23	Khu dân cư nông thôn	1,60	ONT	Hoàng Đạo
24	Khu dân cư nông thôn	2,50	ONT	Hoàng Thắng
25	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Đồng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
26	Dự án khai thác đất ở, đất dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần Việt Thanh VNC	13,90	ONT	Hoàng Đồng
27	Khu dân cư nông thôn	0,82	ONT	Hoàng Thái
28	Khu dân cư nông thôn	1,10	ONT	Hoàng Thịnh
29	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Thành
30	Khu dân cư nông thôn	1,04	ONT	Hoàng Lộc
31	Khu dân cư nông thôn	3,25	ONT	Hoàng Trạch
32	Khu dân cư nông thôn	0,75	ONT	Hoàng Phong
33	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Hoàng Lưu
34	Khu dân cư nông thôn	1,32	ONT	Hoàng Châu
35	Khu dân cư nông thôn	1,07	ONT	Hoàng Tân
36	Khu dân cư nông thôn	3,30	ONT	Hoàng Yên
37	Khu dân cư nông thôn	0,28	ONT	Hoàng Tiến
38	Khu dân cư nông thôn	5,00	ONT	Hoàng Hải
39	Khu dân cư nông thôn	1,88	ONT	Hoàng Ngọc
40	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	3,50	ONT	Hoàng Ngọc
41	Quy đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất khu tái định cư	5,64	ONT	Hoàng Ngọc
42	Khu dân cư nông thôn	1,20	ONT	Hoàng Đông
43	Điểm dân cư nông thôn	2,02	ONT	Hoàng Thanh
44	Khu tái định cư đường giao thông đến khu du lịch Hải Tiên (đường 22m)	2,56	ONT	Hoàng Thanh
45	Khu dân cư nông thôn	0,94	ONT	Hoàng Phụ
46	Khu dân cư nông thôn (tái định cư)	1,06	ONT	Hoàng Phụ
47	Khu dân cư nông thôn	2,14	ONT	Hoàng Trường
48	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	1,84	ONT	Hoàng Kim
49	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	0,36	ONT	Hoàng Trinh
50	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	0,78	ONT	Hoàng Lương
51	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	0,87	ONT	Hoàng Thắng
52	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	1,45	ONT	Hoàng Đông
53	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	0,55	ONT	Hoàng Thái
54	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	3,88	ONT	Hoàng Thịnh
55	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	1,70	ONT	Hoàng Thành
56	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	2,20	ONT	Hoàng Lưu
57	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	2,00	ONT	Hoàng Tiến
58	Khu dân cư Phú - Quý	5,25	ONT	Hoàng Phú
59	Khu dân cư Phú - Quý	2,30	ONT	Hoàng Quý
60	Quy đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất khu tái định cư phục vụ GPMB đường Gòg - Hải Tiên	5,17	ONT	Hoàng Đạo
61	Quy đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất khu tái định cư phục vụ GPMB đường Gòg - Hải Tiên	3,06	ONT	Hoàng Tiến
2.2	Đất ở đô thị	3,15		
1	Quy đất đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án đường Thịnh - Đông	3,15	ODT	Bút Sơn
2.3	Đất cụm công nghiệp	80,15		
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	9,42	SKN	Hoàng Phú
		8,37	SKN	Hoàng Quý
		12,21	SKN	Hoàng Kim
2	Cụm công nghiệp Thắng - Thái	20,80	SKN	Hoàng Thắng
	Cụm công nghiệp Thái - Thắng	9,97	SKN	Hoàng Thái

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Cụm công nghiệp phát triển nghề cá Hoàng Phụ của công ty TNHH đầu tư thương mại Hải Vân	19,38	SKN	Hoàng Phụ
2.4	Đất cơ sở văn hóa	0,45		
1	Nhà thờ các anh hùng liệt sỹ	0,10	DVH	Hoàng Thái
2	Nhà tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,20	DVH	Hoàng Đông
3	Đài tưởng niệm và nhà thờ Mẹ VN anh hùng	0,15	DVH	Hoàng Phụ
2.5	Đất cơ sở y tế	5,11		
1	Xây dựng trạm Y tế	0,31	DYT	Hoàng Khánh
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng và trồng cây dược liệu của công ty CP đầu tư và phát triển Y Dược Hàm Rồng	1,80	DYT	Hoàng Quý
3	Xây dựng trạm Y tế	0,27	DYT	Hoàng Kim
4	Xây dựng trạm Y tế	0,23	DYT	Hoàng Châu
5	Mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến của công ty CP MEDIPHA	2,50	DYT	Hoàng Ngọc
2.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8,06		
1	Mở rộng trường THPT Lương Đắc Bằng	0,33	DGD	Bút Sơn
2	Mở rộng Trường Mầm non	0,15	DGD	Hoàng Giang
3	Xây dựng trường tiểu học	0,42	DGD	Hoàng Khánh
4	Mở rộng trường Mầm non	0,20	DGD	Hoàng Khánh
5	Mở rộng trường mầm non	0,05	DGD	Hoàng Phú
6	Mở rộng trường mầm non	0,25	DGD	Hoàng Trung
7	Mở rộng trường mầm non Hoàng Cát	0,30	DGD	Hoàng Cát
8	Mở rộng Trường THCS	0,65	DGD	Hoàng Cát
9	Mở rộng Trường Mầm non	0,30	DGD	Hoàng Khê
10	Mở rộng Trường THCS	0,23	DGD	Hoàng Khê
11	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	0,48	DGD	Hoàng Phúc
12	Trường học liên cấp	0,11	DGD	Hoàng Phúc
13	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất)	0,20	DGD	Hoàng Hà
14	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất)	0,35	DGD	Hoàng Thịnh
15	Mở rộng Trường Mầm non	0,27	DGD	Hoàng Thịnh
16	Mở rộng Trường Mầm non	0,10	DGD	Hoàng Trạch
17	Mở rộng khuôn viên trường THCS	0,19	DGD	Hoàng Trạch
18	Mở rộng Trường Tiểu học	0,70	DGD	Hoàng Lưu
19	Mở rộng Trường THCS	0,18	DGD	Hoàng Châu
20	Mở rộng Trường Mầm non	0,35	DGD	Hoàng Tiến
21	Trường Mầm non	0,90	DGD	Hoàng Hải
22	Trường Mầm non	0,80	DGD	Hoàng Phụ
23	Mở rộng Trường Mầm non	0,32	DGD	Hoàng Quý
24	Mở rộng Trường Tiểu học	0,23	DGD	Hoàng Quý
2.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,30		
1	Sân vận động xã	1,03	DTT	Hoàng Giang
2	Sân vận động xã	0,92	DTT	Hoàng Khánh
3	Sân thể thao xã	1,38	DTT	Hoàng Quý
4	Sân vận động Hoàng Kim	1,18	DTT	Hoàng Kim
5	Sân vận động xã	1,04	DTT	Hoàng Xuyên
6	Sân vận động xã	0,65	DTT	Hoàng Khê
7	Sân vận động xã	0,68	DTT	Hoàng Quý

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Trung tâm văn hóa thể thao	1,33	DTT	Hoàng Phúc
9	Sân TDTT và văn hóa thôn 10	0,10	DTT	Hoàng Đức
10	Sân thể thao xã	0,75	DTT	Hoàng Hà
11	Mở rộng sân vận động xã	0,53	DTT	Hoàng Trạch
12	Sân vận động xã	0,73	DTT	Hoàng Lưu
13	Sân thể thao xã	0,65	DTT	Hoàng Châu
14	Sân vận động xã	1,28	DTT	Hoàng Yên
15	Sân vận động xã	0,28	DTT	Hoàng Hải
16	Sân thể thao làng Quang Trung; Đông Tân; Lê Lợi; Lê Giang; Phú Xuân	0,74	DTT	Hoàng Đông
17	Sân vận động - Thể dục thể thao xã	0,74	DTT	Hoàng Thanh
18	Sân vận động xã	0,99	DTT	Hoàng Phụ
19	Sân vận động xã	1,30	DTT	Hoàng Thái
2.8	Đất giao thông	121,31		
1	Đường giao thông Quỳ - Xuyên (Hoàng Quỳ - Hoàng Cát - Hoàng Xuyên)	1,64	DGT	Hoàng Quỳ
		0,44	DGT	Hoàng Xuyên
		3,14	DGT	Hoàng Cát
2	Đường giao thông Phú - Giang	2,19	DGT	Hoàng Giang
		1,60	DGT	Hoàng Phú
		0,60	DGT	Hoàng Hợp
3	Đường Ven biển	2,00	DGT	Hoàng Phong
		12,00	DGT	Hoàng Lưu
		15,00	DGT	Hoàng Châu
		16,90	DGT	Hoàng Ngọc
4	Đường giao thông khu trung tâm sau huyện ủy (Từ Kênh N15 đến nhà ông Thọ phố Hưng Sơn và tiếp giáp QL 10 đến đường tránh thị trấn Bút Sơn), TT Bút Sơn	1,89	DGT	Bút Sơn
5	Nâng cấp đường Hoàng Kim- Hoàng Xuân kéo dài, đoạn nối từ cuối đường Hoàng Kim - Hoàng Xuân đến cầu vàng mới xã Hoàng Khánh (Đường giao thông công sở xã Hoàng Khánh đến Kim Xuân)	0,30	DGT	Hoàng Xuân
6	Đường Cầu vàng mới đi thôn 7, 8, 9 đến giáp xã Hoàng Xuân	0,21	DGT	Hoàng Khánh
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi qua nhà máy Z11 nối với đường Hoàng Trung - Hoàng Khánh, xã Hoàng Trung	1,18	DGT	Hoàng Trung
8	Mở rộng đường giao thông nối từ QL1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương	2,70	DGT	Hoàng Trung
9	Cải tuyến đường Huyện ĐH -HH 08 (Giai đoạn 1; 2; 3)	4,40	DGT	Hoàng Sơn
10	Nâng cấp, cải tạo đường cán cở đoạn từ ngã tư đèn đỏ đến giáp đất Thanh phố Thanh Hóa	0,10	DGT	Hoàng Minh
11	Đường giao thông QL10 đến đường bãi rác xã Hoàng Đức	0,60	DGT	Hoàng Đức
12	Đường giao thông từ đường tránh QL10 đi thôn 10 xã Hoàng Đức	0,35	DGT	Hoàng Đức
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.HH17 đoạn từ UBND xã Hoàng Đạt đi công làng Hoàng Hà	0,30	DGT	Hoàng Đạt
14	Nâng cấp, mở rộng đường Bắc Kênh Nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH-HH.18 (công làng Dư Khánh xã Hoàng Đạo)	0,29	DGT	Bút Sơn
15	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 Bút Sơn đi Hoàng Ngọc (Bút Sơn - Hoàng Đạo - Hoàng Ngọc)	6,11	DGT	Hoàng Đạo
16	Đường từ chùa Hùng Vương nối khu công nghiệp Nam Gòng, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa	0,81	DGT	Hoàng Thắng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
17	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thăng - Hoàng Lưu)	1,90	DGT	Hoàng Thăng
18	Đường thôn 3 đi Vườn Bào	0,23	DGT	Hoàng Đông
19	Đường giao thông xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa doay từ UBND xã đi QL1A	1,08	DGT	Hoàng Đông
20	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thăng - Hoàng Lưu)	3,03	DGT	Hoàng Thái
21	Nâng cấp, sửa chữa đường Thăng- Thái- Thịnh- Lộc (Đoạn qua UBND xã)	0,79	DGT	Hoàng Thái
22	Đường từ Chùa Hùng Vương nối khu Công Nghiệp Nam Gòng xã Hoàng Thăng	0,29	DGT	Hoàng Thái
23	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thăng - Hoàng Lưu)	1,71	DGT	Hoàng Thịnh
24	Trạm dừng nghỉ Hoàng Thịnh của công ty CP đầu tư và phát triển Gương Mặt Việt	1,00	DGT	Hoàng Thịnh
25	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nối từ đường ĐH-HH16, dịch chuyển kênh nối trạm bơm qua trụ sở UBND xã Hoàng Trạch Đến đường Thành Tân xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (đường Trạch - Châu)	0,25	DGT	Hoàng Trạch
26	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thăng - Hoàng Lưu)	2,17	DGT	Hoàng Lưu
27	Đường giao thông từ QL 1A đi KDL Hải Tiến	3,65	DGT	Hoàng Thanh
		2,20	DGT	Hoàng Đạo
		0,96	DGT	Hoàng Tiến
		2,29	DGT	Hoàng Ngọc
28	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 Bút Sơn đi Hoàng Ngọc (Bút Sơn - Hoàng Đạo - Hoàng Ngọc)	1,38	DGT	Hoàng Ngọc
29	Đường giao thông nông thôn từ thôn Hồng Kỳ đi khu tái định cư xã Hoàng Phụ	0,32	DGT	Hoàng Phụ
30	Xây dựng mới đường giao thông từ đường Gòng Hải Tiến đi Hoàng Hà kết nối với khu du lịch Hải Tiến tại quảng trường khu du lịch (tại xã Hoàng Hải)	13,60	DGT	Hoàng Đạo; Hoàng Hà; Hoàng Yên; Hoàng Hải
31	Xây dựng mới đường giao thông từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10 (tại xã Hoàng Vinh)	3,74	DGT	Hoàng Đức; Hoàng Vinh
32	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Thăng - Lưu (ĐH.HH32)	1,00	DGT	Hoàng Thăng; Hoàng Lưu
33	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Vinh-Lưu-Đạo (ĐH-HH16) đoạn qua xã Hoàng Trạch Hoàng Tân	0,91	DGT	Hoàng Trạch, Hoàng Tân
34	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nga Phú 2 (Hoàng Xuân) đi Làng Vĩnh Gia Hoàng Phương	0,54	DGT	Hoàng Xuân, Hoàng Phương
35	Đường huyện HH.11 (Hoàng Quý - Hoàng Giang) thuộc kế hoạch thực hiện năm thứ nhất hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương, dự án LRAMP	0,28	DGT	Hoàng Quý, Hoàng Hoàng Hợp
36	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo đường H.Phúc-H.Đạt-H.Hà (ĐH-HH.17), đoạn qua địa phận xã Hoàng Phúc và xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa	0,97	DGT	Hoàng Phúc
		0,11	DGT	Hoàng Đạt
37	Đường Hoàng Thành - Hoàng Tân (nối tiếp đường Đạo - Thành)	0,90	DGT	Hoàng Thành
		0,38	DGT	Hoàng Tân
38	Nâng cấp sửa chữa đường Trường Phụ (ĐH-HH.24) đoạn Hoàng Tiến - Hoàng Hải và đoạn ra xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa	0,03	DGT	Hoàng Tiến
39	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường Ngọc - Tiến - Yên (ĐH-HH.13b), huyện Hoàng Hóa	0,28	DGT	Hoàng Ngọc
		0,08	DGT	Hoàng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
40	Đường giao thông nội đồng từ đập Đồng Lũng đi thôn 2 xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa	0,24	DGT	Hoàng Hải
41	Nâng cấp, sửa chữa đường Thành Châu (ĐH.HH.30), huyện Hoàng Hóa	0,25	DGT	Hoàng Châu
2.9	Đất thủy lợi	8,46		
1	Kiên cố hóa (bê tông hộp có nắp dẫy để tận dụng trồng hoa, cây cảnh) các đoạn Kênh Nam còn lại, đoạn từ Ngã tư đèn đỏ xã Hoàng Minh đến đường rẽ đi thôn Ngọc Đình xã Hoàng Hà	0,17	DTL	Hoàng Đạo
2	Dự án hệ thống nước sạch nông thôn VNC	2,92	DTL	Hoàng Đông
3	Nhà máy nước sạch Đại Dương Xanh của công ty CP đầu tư du lịch Đại Dương Xanh	4,00	DTL	Hoàng Thái
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Dun Chấn xã Hoàng Đông chiều dài tuyến khoảng 1,3km.	0,65	DTL	Hoàng Đông
5	Xây dựng mới tuyến kênh tưới Ngọc Thanh lấy nước từ kênh N28a	0,72	DTL	Hoàng Ngọc, Hoàng Thanh
2.10	Đất năng lượng	0,28		
1	Chống quá tải lưới điện Hoàng Hóa - Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,01	DNL	Hoàng Cát, Hoàng Quý
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện Bim Sơn - Hà Trung - Hậu Lộc - Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,01	DNL	Hoàng Phú
3	Chống quá tải trạm trung gian Hoàng Ngọc và lộ 971 Hoàng Ngọc	0,07	DNL	Hoàng Lưu, Hoàng Đông, Hoàng Phú
4	Cải tạo ĐZ 100kV lộ 977, 979E9,14 và 971TG Hoàng Ngọc, lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,10	DNL	Hoàng Vinh, Hoàng Đức, Bút Sơn, Hoàng Xuyên, Hoàng Khê, Hoàng Minh, Hoàng Cát, Hoàng Quý, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu
5	Mạch vòng 35kV từ trạm 110kV Hoàng Hóa - Hậu Lộc	0,09	DNL	Hoàng Đông, Hoàng Thắng, Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên
2.11	Đất chợ	2,85		
1	Xây dựng chợ Chiềng	0,36	DCH	Hoàng Giang
2	Chợ Hoàng Đức	0,69	DCH	Hoàng Đức
3	Chợ Trù Ninh	0,35	DCH	Hoàng Đạt
4	Mở rộng Chợ Rọc	0,35	DCH	Hoàng Châu
5	Chợ Hà	1,10	DCH	Hoàng Thanh
2.12	Đất di tích	1,64		
1	Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ Tướng quân Cao Bá Điển	0,31	DDT	Hoàng Giang
2	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thọ Quận Công Cao Tư	0,38	DDT	Hoàng Phúc
3	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thọ Quận Công Cao Tư (Hoàng Phúc)	0,95	DDT	Hoàng Đạo
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,46		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Khu xử lý bãi rác thải tập trung	0,46	DRA	Hoàng Thái
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,28		
1	Mở rộng Trụ sở Huyện ủy	0,70	TSC	Bút Sơn
2	Mở rộng quỹ đất Trung tâm phát triển nông thôn Thanh Hóa	2,20	TSC	Hoàng Kim
3	Mở rộng Công sở xã	0,18	TSC	Hoàng Thái
4	Công sở xã	1,20	TSC	Hoàng Yên
5	Trạm kiểm lâm xã Hoàng Kim	0,10	TSC	Hoàng Kim
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	9,31		
1	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,89	TON	Hoàng Phương
2	Khôi phục và mở rộng chùa Hoàng Ban trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Thanh Hóa	1,00	TON	Hoàng Đức
3	Xây mới, mở rộng chùa Vân Long Tự	0,97	TON	Hoàng Đạo
4	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	0,48	TON	Hoàng Thắng
5	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	1,36	TON	Hoàng Lộc
6	Khôi phục và xây dựng chùa Dừa	0,73	TON	Hoàng Trạch
7	Mở rộng chùa Trào Âm	0,48	TON	Hoàng Lưu
8	Khôi phục chùa Trắng Trắng	0,40	TON	Hoàng Tiến
9	Mở rộng chùa Hôi Long	3,00	TON	Hoàng Thanh
10	Mở rộng chùa Hưng Viên	0,80	TON	Hoàng Quý
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,89		
1	Mở rộng nghĩa địa Kênh Thôn	0,04	NTD	Hoàng Khánh
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,91	NTD	Hoàng Lộc
3	Mở rộng Nghĩa địa làng Đại Giang	0,18	NTD	Hoàng Châu
4	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn- Cồn Nương Ngọn	0,80	NTD	Hoàng Đông
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,51		
1	Nhà Văn Hoá Vinh Sơn, Phúc Sơn, Đạo Sơn	0,35	DSH	Bút Sơn
2	Nhà văn hóa thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6	0,60	DSH	Hoàng Giang
3	Trung tâm văn hóa xã	0,91	DSH	Hoàng Lương
4	Trung tâm văn hóa xã	0,26	DSH	Hoàng Xuyên
5	Nhà văn hóa thôn 7	0,10	DSH	Hoàng Đức
6	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	0,10	DSH	Hoàng Đạt
7	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 1,2, 3,4,5,6,7,8,9	1,01	DSH	Hoàng Thái
8	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn (thôn Tiến Đức; Phú Quang; Trung Sơn; Minh Thái; Châu Lộc; Châu Phong; Giang Hải; Thành Thịnh; Tiến Thắng; Châu Triều)	2,19	DSH	Hoàng Châu
9	Nhà văn hóa thôn 5	0,20	DSH	Hoàng Yên
10	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn Tiên Thôn	0,25	DSH	Hoàng Tiến
11	Trung tâm văn hóa xã	1,00	DSH	Hoàng Tiến
12	Nhà văn hóa thôn 1, 2, 4	0,39	DSH	Hoàng Hải
13	Trung tâm văn hóa xã	0,15	DSH	Hoàng Phụ
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	320,68		
3.1	Đất nuôi trồng thủy sản	14,72		
1	Dự án Nuôi trồng thủy sản của công ty TNHH SUPER HD	1,15	NTS	Hoàng Đạo
2	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao của ông Chu Đình Giáp	1,82	NTS	Hoàng Đạo
3	Cải tạo nuôi trồng thủy sản Đồng Tâm công ty Đồng Tâm Phát	1,62	NTS	Hoàng Đạo

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Nuôi trồng thủy sản của ông Lê Đình Thuận	1,20	NTS	Hoàng Lưu
5	Nuôi trồng thủy sản của ông Lê Ngọc Tuấn	0,39	NTS	Hoàng Lưu
6	Nuôi trồng thủy sản hộ ông Trịnh Văn Quyết; Trịnh Xuân Nam, Trịnh Văn Dũng, Trương Thị Tuyền, Hồ Văn Kiên, Lê Đức Được	6,84	NTS	Hoàng Yên
7	Dự án nuôi tôm công nghiệp của ông Phạm Bá Kiên	1,70	NTS	Hoàng Phú
3.1	Đất nông nghiệp khác	104,17		
1	Trang trại trồng cây bóng mát, cây ăn quả và cây công trình của ông Hoàng Văn Luyện	0,32	NKH	Bút Sơn
2	Cơ sở sản xuất nấm thương phẩm của ông Nguyễn Bá Hoàng	0,25	NKH	Hoàng Giang
3	Nhà sơ chế rau an toàn của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hoàng Giang	0,06	NKH	Hoàng Giang
4	Khu đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Văn Bảy	1,20	NKH	Hoàng Xuân
5	Trang trại trồng cây ăn quả, cây dược liệu của công ty TNHH SX&TM Thuận Phú Hưng	0,90	NKH	Hoàng Xuân
6	Khu trang trại sinh thái của ông Lê Văn Hải	2,50	NKH	Hoàng Xuân
7	Trang trại tổng hợp- nuôi trồng thủy sản - cây lâu năm ông Lương Văn Hà	2,00	NKH	Hoàng Khánh
8	Trang trại chăn nuôi tổng hợp Nguyễn Xuân Dương	1,00	NKH	Hoàng Khánh
9	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản của ông Trần Minh	0,15	NKH	Hoàng Khánh
10	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản của ông Cao Văn Mạo	0,20	NKH	Hoàng Khánh
11	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản của bà Đoàn Thị Huyền	0,20	NKH	Hoàng Khánh
12	Trang trại tổng hợp- nuôi trồng thủy sản - cây lâu năm ông Nguyễn Xuân	0,15	NKH	Hoàng Khánh
13	Trang trại trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia cầm kết hợp của bà Trịnh Thị Tuyền	2,60	NKH	Hoàng Phú
14	Trang trại trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia cầm kết hợp của ông Lê Thành Cảnh	1,60	NKH	Hoàng Phú
15	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Lê Văn Huy	2,20	NKH	Hoàng Phú
16	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Lê Xuân Tùng	0,70	NKH	Hoàng Phú
17	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Trần Văn Dương	5,50	NKH	Hoàng Phú
18	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Lê Văn Thi; ông Lê Đình Tỉnh	2,50	NKH	Hoàng Phú
19	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Bùi Văn Thụy	1,20	NKH	Hoàng Phú
20	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả bà Lê Thị Cương	1,03	NKH	Hoàng Phú
21	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Hòa	0,40	NKH	Hoàng Phú
22	Nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả ông Lê Ngọc Thành	1,00	NKH	Hoàng Phú
23	Trang trại nuôi trồng thủy sản ông Trịnh Xuân Như	0,08	NKH	Hoàng Quý
24	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Lê Thanh Tùng	0,17	NKH	Hoàng Quý
25	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Lê Đình Vạnh	0,52	NKH	Hoàng Quý
26	Mô hình vườn giống cây nông nghiệp công nghệ cao của Công Ty tư vấn & đào tạo ITC	0,74	NKH	Hoàng Kim
27	Trang trại chăn nuôi gà, lợn của bà Đào Thị Tuyền	0,43	NKH	Hoàng Trung
28	Trang Trại chăn nuôi gia súc tổng hợp của hộ ông Trịnh Văn Tích	0,33	NKH	Hoàng Trinh
29	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản ông Lê Văn Thanh	0,40	NKH	Hoàng Trinh
30	Quy hoạch trang trại nuôi trồng thủy sản Đình Xuân Hùng	0,75	NKH	Hoàng Sơn
31	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản Ông Nguyễn Tiến Long	1,05	NKH	Hoàng Xuyên
32	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bà Nguyễn Thị Thu	0,43	NKH	Hoàng Xuyên
33	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản Ông Ninh Viết Hoành	0,35	NKH	Hoàng Xuyên
34	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản Ông Doãn Văn Tiến	0,50	NKH	Hoàng Xuyên

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
35	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản Ông Trịnh Xuân Ngọc	1,00	NKH	Hoàng Xuyên
36	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Anh Tuấn	1,00	NKH	Hoàng Cát
37	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Minh Phần	1,50	NKH	Hoàng Cát
38	Trang trại chăn nuôi của ông Trịnh Văn Thành	2,01	NKH	Hoàng Khê
39	Dự án trang trại Trồng cây ăn quả Bà Phạm Thị Thủy	0,30	NKH	Hoàng Hợp
40	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản hộ ông Lê Đăng Thủy	0,80	NKH	Hoàng Phúc
41	Trang trồng hoa, cây cảnh và cây ăn quả của ông Trần Văn Lợi	0,23	NKH	Hoàng Phúc
42	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản bà Đỗ Thị Hương	0,70	NKH	Hoàng Đức
43	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Xuân Tân	0,70	NKH	Hoàng Đức
44	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản ông Lưu Đức Trình	0,65	NKH	Hoàng Đức
45	Trang trại tổng hợp VAC của ông Đoàn Văn Hùng	0,59	NKH	Hoàng Đức
46	Trang trại tổng hợp Trịnh Văn Thịnh	5,00	NKH	Hoàng Hà
47	Trang trại tổng hợp ông Lê Hữu Công; Dự án nông nghiệp công nghệ cao của ông Lê Ngọc Nam	2,00	NKH	Hoàng Hà
48	Trang trại tổng hợp Nguyễn Khánh Toàn	2,10	NKH	Hoàng Hà
49	Trang trại tổng hợp ông Nguyễn Minh Hùng	2,00	NKH	Hoàng Hà
50	Trang trại tổng hợp Ông Võ Kiến Thiết	1,10	NKH	Hoàng Hà
51	Trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả tổng hợp của bà Lê Thị Nguyệt	0,90	NKH	Hoàng Đạt
52	Trang trại trồng rau sạch, mạ khay cấy máy, máy sấy nông sản của ông Lê Ngọc Nam	1,58	NKH	Hoàng Đạt
53	Trang trại trồng rau sạch tổng hợp của ông Nguyễn Văn Đạt; Dự án nông nghiệp công nghệ cao của ông Lê Ngọc Nam	0,50	NKH	Hoàng Đạt
54	Trang trại chăn nuôi gia cầm của ông Đinh Văn Bình	0,14	NKH	Hoàng Vinh
55	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Long	0,53	NKH	Hoàng Vinh
56	Trang trại chăn nuôi gà, trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Doanh	0,47	NKH	Hoàng Vinh
57	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả của ông Lê Trọng Nghị	0,08	NKH	Hoàng Vinh
58	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Tuấn	0,33	NKH	Hoàng Vinh
59	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm bà Ngô Thị Hạnh	0,16	NKH	Hoàng Đạo
60	Trang trại nuôi thủy sản ông Lê Đình Thuận	1,99	NKH	Hoàng Đạo
61	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Thà; Trang trại trồng cây ăn quả bà Lê Thị Huệ	1,25	NKH	Hoàng Đạo
62	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Hoàng Văn Vượng	0,12	NKH	Hoàng Thắng
63	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và nuôi lợn, gia cầm kết hợp của ông Lê Dự ánh Tạ	0,50	NKH	Hoàng Thắng
64	Đầu tư, trang trại nuôi trồng thủy sản trồng cây ăn quả và nuôi lợn, gia cầm kết hợp của ông Thiệu Đình Hợp	0,84	NKH	Hoàng Thắng
65	Trang trại nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả kết hợp của ông Lê Minh Tuấn	1,70	NKH	Hoàng Thắng
66	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Phong	2,77	NKH	Hoàng Thắng
67	Chăn nuôi thỏ của ông Lê Canh Tuấn	0,16	NKH	Hoàng Đồng
68	Trồng cây ăn quả, hoa, nuôi trồng thủy sản bà Phạm Thị Phương	0,60	NKH	Hoàng Đồng
69	Khu nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của bà Nguyễn Thị Thương	0,21	NKH	Hoàng Đồng
70	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Trọng	0,43	NKH	Hoàng Đồng
71	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của bà Nguyễn Thị Giang	0,54	NKH	Hoàng Đồng
72	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Hồng Anh	1,08	NKH	Hoàng Thái

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
73	Trang trại trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Hồng Bắc	0,10	NKH	Hoàng Thái
74	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp của ông Khương Duyệt Thành	2,00	NKH	Hoàng Thịnh
75	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Thành	2,01	NKH	Hoàng Thịnh
76	Trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản Hoàng Ngọc Tĩnh	0,70	NKH	Hoàng Thịnh
77	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của Ông Hoàng Quốc Hội	0,16	NKH	Hoàng Thịnh
78	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản Nguyễn Thị Thơm	0,50	NKH	Hoàng Thịnh
79	Dự án trang trại trồng hoa và Sinh vật cảnh của hộ bà Lê Thị Thủy	0,31	NKH	Hoàng Lộc
80	Trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản của bà Nguyễn Thị Định	0,22	NKH	Hoàng Lộc
81	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ tại của ông Nguyễn Tiến Việt	0,70	NKH	Hoàng Lộc
82	Khu nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của hộ kinh doanh cá thể ông Lương Xuân Bình	0,39	NKH	Hoàng Lộc
83	Trang trại sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản của ông Bùi Khắc Tiến	0,60	NKH	Hoàng Lộc
84	Trang trại nuôi trồng thủy sản của công ty Thanh Trung chi nhánh Thanh Hóa	1,07	NKH	Hoàng Phong
85	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Lương Văn Minh	0,56	NKH	Hoàng Lưu
86	Trang trại trồng cây ăn quả và sinh vật cảnh hộ ông Lê Văn Hải	0,30	NKH	Hoàng Lưu
87	Trang trại tổng hợp ông Trương Ngọc Dự	0,30	NKH	Hoàng Lưu
88	Trang trại tổng hợp ông Nguyễn Văn Tới	1,60	NKH	Hoàng Lưu
89	Trang trại nuôi trồng thủy sản hộ ông Chu Hữu Hồi	0,30	NKH	Hoàng Lưu
90	Khu trang trại trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi kết hợp ông Nguyễn Hữu Dương	1,18	NKH	Hoàng Tân
91	Khu trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Thanh	0,80	NKH	Hoàng Tân
92	Trang trại chăn nuôi bò, lợn sinh sản, gà, vịt, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Cao Đại Thi	0,84	NKH	Hoàng Tiến
93	Trang trại sinh thái ông Nguyễn Thế Hùng	0,40	NKH	Hoàng Tiến
94	Trang trại nuôi lợn, thủy cầm, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của bà Nguyễn Thị Hằng	1,18	NKH	Hoàng Hải
95	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp của công ty CP SX TMDV hợp tác xã Hapytan	2,60	NKH	Hoàng Ngọc
96	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Cao Sỹ Lý	0,74	NKH	Hoàng Đông
97	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Nguyễn Khang Hải	5,56	NKH	Hoàng Đông
98	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp của công ty CP SX TMDV hợp tác xã Hapytan	3,40	NKH	Hoàng Thanh
99	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Phạm Văn Hà	1,00	NKH	Hoàng Phụ
100	Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Nguyễn Văn Lĩnh	1,00	NKH	Hoàng Phụ
101	Trang trại nuôi trồng thủy sản của bà Lê Thị Khoa	0,35	NKH	Hoàng Trường
102	Trang trại tổng hợp ông Lê Xuân Thanh	0,93	NKH	Hoàng Trường
103	Trang trại tổng hợp bà Nguyễn Thị Thúy	0,40	NKH	Hoàng Trường
3.2	Đất thương mại dịch vụ	157,38		
1	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ, nhà hàng, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Hùng	0,28	TMD	Bút Sơn
2	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Vương	0,50	TMD	Bút Sơn
3	Kinh doanh cà phê, nước giải khát, trồng và kinh doanh hoa, cây cảnh, cây ăn quả của bà Lê Thị Hồng	0,36	TMD	Bút Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Khu vui chơi giải trí công cộng kết hợp kinh doanh nước giải khát của ông Nguyễn Tài Đức	0,50	TMD	Bút Sơn
5	Khu vui chơi giải trí công cộng kết hợp kinh doanh nước giải khát của ông Nguyễn Đức Tài	0,50	TMD	Bút Sơn
6	Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, ăn uống của ông Lê Viết Chung	0,14	TMD	Bút Sơn
7	Kinh Doanh thương mại dịch vụ tổng hợp bà Nguyễn Thị Hằng	0,44	TMD	Bút Sơn
8	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ, dịch vụ ăn uống, Karaoke của ông Lê Anh	0,50	TMD	Bút Sơn
9	Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp ông Nguyễn Văn Sơn	0,40	TMD	Hoàng Giang
10	Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp ông Nguyễn Bá Thành	0,40	TMD	Hoàng Giang
11	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng ông Đỗ Xuân Hòa	0,40	TMD	Hoàng Giang
12	Cơ sở kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, cây lâu năm của bà Nguyễn Thị Hiền	0,20	TMD	Hoàng Khánh
13	Xây dựng kho chứa sản phẩm của công ty TNHH Thành Đạt	1,95	TMD	Hoàng Phú
14	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Nguyệt	0,41	TMD	Hoàng Phú
15	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Thanh	0,41	TMD	Hoàng Phú
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp An Bình Phát của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại An Bình Phát Hà Nội	0,92	TMD	Hoàng Phú
17	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Khương	0,50	TMD	Hoàng Phú
18	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Trịnh Văn Đông	2,00	TMD	Hoàng Phú
19	Kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng bà Nguyễn Thị Nga	1,04	TMD	Hoàng Phú
20	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Ngọc Thành	0,10	TMD	Hoàng Phú
21	Xây dựng Trụ sở tổng công ty Cổ phần Hàm Rồng của Tổng công ty Cổ phần Hàm Rồng Thanh Hoá	3,48	TMD	Hoàng Quý
22	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Phát của công ty cổ phần xây dựng và thương mại THKT	0,13	TMD	Hoàng Quý
23	Kinh doanh hàng tạp hóa và thương mại tổng hợp hộ ông Lê Sỹ Dương	0,35	TMD	Hoàng Quý
24	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Thanh Tùng	0,10	TMD	Hoàng Quý
25	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Đình Vạnh	0,10	TMD	Hoàng Quý
26	Kinh Doanh Nhà nghỉ nhà hàng ăn uống, nước giải khát, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại Đặng Văn Tĩnh	0,49	TMD	Hoàng Kim
27	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Đức Trọng của ông Mai Đức Trọng	0,30	TMD	Hoàng Kim
28	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và hàng hóa tổng hợp của ông Nguyễn Văn Nam	0,30	TMD	Hoàng Kim
29	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Bảo Minh của công ty TNHH dược Bảo Minh	0,20	TMD	Hoàng Kim
30	Cửa hàng xăng dầu của công ty TNHH TM và DV tổng hợp Kim Xuân	0,20	TMD	Hoàng Kim
31	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ bà Lê Thị Thương	0,55	TMD	Hoàng Kim
32	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại Việt Nam Hà của công ty TNHH thương mại và dịch vụ Nhà văn hóa	0,60	TMD	Hoàng Kim
33	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Nam Phát	1,44	TMD	Hoàng Kim
34	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Thiên Thanh của công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Thanh	0,55	TMD	Hoàng Kim
35	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Tài Việt của công ty TNHH dịch vụ thương mại Tài Việt	0,90	TMD	Hoàng Kim
36	Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất đá Granit của ông Đỗ Văn Nam	0,52	TMD	Hoàng Trung
37	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ nông nghiệp bà Hoàng Thị	0,40	TMD	Hoàng Trinh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
38	Kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải, hàng hóa của Trương Tuấn Trung	0,30	TMD	Hoàng Lương
39	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Xuyên của ông Phạm Văn Tỉnh	0,50	TMD	Hoàng Xuyên
40	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Ninh Việt Xoan	0,50	TMD	Hoàng Xuyên
41	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại hỗn hợp Anh Vũ của công ty CP thương mại và du lịch Anh Vũ	0,60	TMD	Hoàng Cát
42	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Phát của công ty cổ phần XD và TM THKT	1,80	TMD	Hoàng Cát
43	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Hải Thu của công ty TNHH Hải Thu - TH	0,81	TMD	Hoàng Cát
44	Cửa hàng xăng dầu và khu kinh doanh dịch vụ thương mại TNHH SH79	0,32	TMD	Hoàng Cát
45	Kinh doanh cửa hàng thương mại tổng hợp và dịch vụ vui chơi giải trí của ông Phạm Văn Chung	0,20	TMD	Hoàng Hợp
46	Kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Lê Thế Phương	0,50	TMD	Hoàng Minh
47	Kinh doanh vận tải và thương mại Hồng Phát công ty CPXD và PTHT Hồng Phát	2,50	TMD	Hoàng Minh
48	Khu dịch vụ vận tải, vật liệu xây dựng Hùng Hường của công ty TNHH Thanh Lịch	1,33	TMD	Hoàng Minh
49	Khu dịch vụ thương mại Sơn Tuấn Văn của Công ty TNHH Sơn Tuấn Văn	1,00	TMD	Hoàng Minh
50	Khu dịch vụ và thương mại 168 của công ty TNHH XD TM&DV 168	1,08	TMD	Hoàng Minh
51	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Hùng Trang của công ty TNHH TMDV vận tải Hùng Trang	1,01	TMD	Hoàng Minh
52	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Phạm Thị Phương Thảo	0,35	TMD	Hoàng Minh
53	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Tào Thị Hương	0,35	TMD	Hoàng Minh
54	Kinh doanh vật tư nông nghiệp, giống các loại cây trồng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Ngọc Tạo	0,49	TMD	Hoàng Minh
55	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp vui chơi giải trí tại xã Hoàng Minh của công ty CP đầu tư hạ tầng Đông Dương	1,00	TMD	Hoàng Minh
56	Dự án kinh doanh nhà nghỉ, khu vui chơi giải trí bà Vũ Thị Vịnh	0,29	TMD	Hoàng Phúc
57	Kinh doanh vật liệu xây dựng hộ ông Nguyễn Quốc Tuấn	0,09	TMD	Hoàng Đức
58	Kinh doanh dịch vụ và thương mại bà Phùng Thị Hương	0,09	TMD	Hoàng Đức
59	Kinh doanh dịch vụ và thương mại ông Lê Bình Phương	0,09	TMD	Hoàng Đức
60	Trung tâm dịch vụ phát triển năng khiếu của bà Nguyễn Thị Ngọc	0,34	TMD	Hoàng Đức
61	Trung tâm dịch vụ phát triển năng khiếu của ông Nguyễn Đình Tú	0,49	TMD	Hoàng Đức
62	Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, đồ điện và các mặt hàng dân dụng của ông Lê Ngọc Lâm	0,25	TMD	Hoàng Đức
63	Kinh doanh dịch vụ thương mại, vui chơi, giải trí ông Lê Bá Nhung	0,50	TMD	Hoàng Đức
64	Kinh doanh dịch vụ tổng hợp, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống ông Nguyễn Huy Hiều	0,10	TMD	Hoàng Đức
65	Tập kết kinh doanh vật liệu xây dựng công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp Đồng Xuân Giáp	0,50	TMD	Hoàng Đức
66	Kinh doanh hàng tạp hóa, dịch vụ nước giải khát, kết hợp trưng bày đồ gỗ hàng mỹ nghệ của ông Nguyễn Tá Giang	0,40	TMD	Hoàng Hà
67	Kinh doanh đồ gỗ Mỹ Nghệ, thương mại dịch vụ tổng hợp của ông Lê Văn	0,60	TMD	Hoàng Hà
68	Kinh doanh vật tư xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Huy Hồng	0,48	TMD	Hoàng Đạt
69	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp, Trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản kết hợp của bà Nguyễn Thị Nguyệt	0,47	TMD	Hoàng Đạt

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
70	Dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi ông Nguyễn Huy Tường	0,50	TMD	Hoàng Đạt
71	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Hoàng Văn Long	0,55	TMD	Hoàng Vinh
72	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Hán Thành Tuấn	0,41	TMD	Hoàng Vinh
73	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Long	1,00	TMD	Hoàng Vinh
74	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, cà phê, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Cao Tiến Lượng	0,46	TMD	Hoàng Vinh
75	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kho bãi và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Khắc Tuấn	0,50	TMD	Hoàng Vinh
76	Khu kinh doanh dịch vụ và thương mại tổng hợp Nam Gòong của ông Hoàng Văn Kỳ	0,50	TMD	Hoàng Vinh
77	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Vinh của công ty TNHH Lân Giang	0,15	TMD	Hoàng Vinh
78	Khu kinh doanh vận tải và thương mại Hồng Phát công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển Hạ tầng Hồng Phát	0,67	TMD	Hoàng Vinh
79	Dịch vụ ẩm thực Mai Am Tiên	1,90	TMD	Hoàng Vinh
80	Kinh doanh hàng thủy hải sản, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Phạm Thị Tâm	0,30	TMD	Hoàng Đạo
81	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, cà phê, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Ngọc Hưng	0,30	TMD	Hoàng Đạo
82	Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Xuân Mịch	0,50	TMD	Hoàng Đạo
83	Dịch vụ thương mại ông Nguyễn Huy Tường	0,50	TMD	Hoàng Đạo
84	Khu dịch vụ thương mại Nguyễn Đức Thế	0,50	TMD	Hoàng Đạo
85	Khu dịch vụ thương mại Vũ Duy Tùng	0,50	TMD	Hoàng Đạo
86	Khu dịch vụ thương mại Phạm Đức Trà	0,50	TMD	Hoàng Đạo
87	Khu dịch vụ thương mại Lê Thị Mỹ Hạnh	0,50	TMD	Hoàng Đạo
88	Khu dịch vụ thương mại Trần Thị Lâm	0,50	TMD	Hoàng Đạo
89	Dịch vụ thương mại bà Lê Thị Lan Hương	0,30	TMD	Hoàng Đạo
90	Dịch vụ thương mại ông Nguyễn Văn Bàn	0,35	TMD	Hoàng Đạo
91	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, cà phê và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thị Luật	0,30	TMD	Hoàng Thắng
92	Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng nông nghi ệp và thương mại tổng hợp của ông Lê Minh Tuấn	0,40	TMD	Hoàng Thắng
93	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Lê Hoàng của ông Hoàng Văn Kỳ	0,30	TMD	Hoàng Thắng
94	Kinh doanh cà phê, karaoke, nhà nghỉ, dịch vụ thương mại của ông Hoàng Văn Sơn	0,50	TMD	Hoàng Thắng
95	Kinh doanh cà phê, karaoke, nhà nghỉ, dịch vụ thương mại của bà Lê Thị Hiệt	0,48	TMD	Hoàng Thắng
96	Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng thủy, hải sản và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Trần Ngọc Thu	0,50	TMD	Hoàng Thắng
97	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp tại thôn 5, xã Hoàng Thắng của bà Hoàng Thị Lâm	0,45	TMD	Hoàng Thắng
98	Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhà hàng, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thị Long	0,62	TMD	Hoàng Thắng
99	Kinh doanh cà phê, karaoke, nhà nghỉ, dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Phạm Thị Bình	0,32	TMD	Hoàng Thắng
100	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại MEDIPHA của ông Nguyễn Thế Hùng	0,51	TMD	Hoàng Thắng
101	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Vương (Lê Viết Lương)	2,00	TMD	Hoàng Thắng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
102	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Việt Vương (Lê Việt Lương)	1,00	TMD	Hoàng Thắng
103	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp tại của ông Lê Thanh Minh	0,86	TMD	Hoàng Thắng
104	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Đình Tùng	1,00	TMD	Hoàng Thắng
105	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Thiệu Đình Nam	0,50	TMD	Hoàng Thắng
106	Trồng rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Thiệu Đình Kế	0,50	TMD	Hoàng Thắng
107	Khu chế biến lâm sản và Dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Thắng của ông Hoàng Văn Kỳ	0,52	TMD	Hoàng Thắng
108	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Khánh Cường của công ty TNHH tư vấn xây dựng Khánh Cường	1,12	TMD	Hoàng Đồng
109	Khu kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ karaoke và thương mại tổng hợp của công ty TNHH Lâm Sĩ	0,58	TMD	Hoàng Đồng
110	Kinh doanh khách sạn, nhà trọ, vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Thủy	0,47	TMD	Hoàng Đồng
111	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Vũ Đạt	0,43	TMD	Hoàng Đồng
112	Khu dịch vụ, thương mại Anh Thế của ông Lê Duy Trinh	0,50	TMD	Hoàng Đồng
113	Điểm dịch vụ, thương mại tổng hợp Tuấn Hùng của ông Cao Văn Hùng	0,50	TMD	Hoàng Đồng
114	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Nguyễn Văn Hùng	0,43	TMD	Hoàng Đồng
115	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Linh của công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Linh	2,36	TMD	Hoàng Đồng
116	Kinh doanh thương mại tổng hợp, vận tải và vật liệu xây dựng của ông Cao Đức Tuấn	0,30	TMD	Hoàng Đồng
117	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của công ty TNHH Vinh Thịnh	1,00	TMD	Hoàng Đồng
118	Kinh doanh cốp pha xây dựng Nguyễn Thọ Thuận	0,11	TMD	Hoàng Đồng
119	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Phạm Đức Phương	0,33	TMD	Hoàng Đồng
120	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ, thương mại tổng hợp và vui chơi giải trí của bà Phạm Thị Phương	0,11	TMD	Hoàng Đồng
121	Nhà hàng Bốn Mùa của ông Lê Canh Hà	0,50	TMD	Hoàng Đồng
122	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Ansinhphu Land của công ty TNHH Tư vấn dịch vụ đất đai AN SINH PHÚ	0,50	TMD	Hoàng Đồng
123	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và đất trồng cây ăn quả của bà Hoàng Thị Hào (giai đoạn 2)	0,39	TMD	Hoàng Thái
124	Kinh doanh vật tư nông nghiệp, giống các loại cây trồng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Việt Tuyền	0,50	TMD	Hoàng Thái
125	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Lê Xuân Thịnh	0,42	TMD	Hoàng Thái
126	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Đỗ Văn Quế	0,45	TMD	Hoàng Thái
127	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Nguyễn Văn Tới	0,42	TMD	Hoàng Thái
128	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Bùi Văn Nhân	0,07	TMD	Hoàng Thái
129	Văn phòng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đồ gỗ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ của công ty CP ĐT & TM Giang Vy	0,60	TMD	Hoàng Thịnh
130	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Anh của công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Hoàng Anh	1,50	TMD	Hoàng Thịnh
131	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Hương của công ty CP nước mắm Thanh Hương	0,50	TMD	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
132	Khu thương mại tổng hợp Tuấn Đức	1,40	TMD	Hoàng Thịnh
133	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Semec/Lam Sơn của công ty CP Semec Nghi Sơn	0,50	TMD	Hoàng Thịnh
134	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Linh của công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Linh	0,23	TMD	Hoàng Thịnh
135	Khu dịch vụ thương mại tại xã Hoàng Thịnh của công ty TNHH Châu Quý	0,76	TMD	Hoàng Thịnh
136	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và showroom vật liệu xây dựng Huệ Chiến công ty TNHH thương mại Huệ Chiến	0,90	TMD	Hoàng Thịnh
137	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ thương mại của ông Lê Xuân Hạnh	0,25	TMD	Hoàng Thịnh
138	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của Bà Nguyễn Thị Khôi	0,32	TMD	Hoàng Thịnh
139	Kinh doanh cà phê, giải khát, ki ốt và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Tú	0,26	TMD	Hoàng Thịnh
140	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Tú	0,14	TMD	Hoàng Thịnh
141	Khu kinh doanh dịch vụ lưu trú và thương mại Nghi Sơn của bà Lê Thị Thơm	0,50	TMD	Hoàng Thịnh
142	Khu kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát và dịch vụ thương mại Sơn Hải của ông Lê Văn Hoàn	0,45	TMD	Hoàng Thịnh
143	Kinh doanh vật liệu xây dựng của bà Lê Thị Lan Anh	0,50	TMD	Hoàng Thịnh
144	Khu dịch vụ thương mại Hoàng Tuấn của công ty TNHH Hoàng Tuấn	0,70	TMD	Hoàng Thịnh
145	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thu Hà	0,27	TMD	Hoàng Thịnh
146	Khu dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH TM và DV vận tải Mạnh Thắng	1,90	TMD	Hoàng Thịnh
147	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Văn Ngọc	0,40	TMD	Hoàng Thành
148	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Nam	0,20	TMD	Hoàng Thành
149	Khu kinh doanh lâm sản của công ty TNHH Tuấn Thanh PL	0,50	TMD	Hoàng Thành
150	Khu kinh doanh và dịch vụ thương mại của Lê Trọng Hưng	0,50	TMD	Hoàng Thành
151	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp SH79 Hoàng Thành	0,50	TMD	Hoàng Thành
152	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Semec lam Sơn của công ty CP Semec Nghi Sơn	2,00	TMD	Hoàng Lộc
153	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Việt Lương	0,48	TMD	Hoàng Lộc
154	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Huy Ngọc của công ty TNHH thương mại dịch vụ Huy Ngọc.	0,70	TMD	Hoàng Lộc
155	Dự án Showroom xe máy và dịch vụ thương mại tổng hợp Quang Minh của công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thái Hải Minh	0,76	TMD	Hoàng Lộc
156	Khu vui chơi giải trí và kinh doanh DV-TM tổng hợp của hộ kinh doanh cá thể ông Lương Xuân Bình	0,10	TMD	Hoàng Lộc
157	Dự án Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và Thương mại tổng hợp Vũ Phong của Công ty TNHH Thành Lợi 8	0,50	TMD	Hoàng Lộc
158	Dự án Khu kinh doanh xe máy, xe đạp điện và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Đình Năm	0,50	TMD	Hoàng Lộc
159	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Nguyễn Ngọc Dương	0,70	TMD	Hoàng Lộc
160	Dự án DV-TM tổng hợp của ông Hà Anh Văn	0,50	TMD	Hoàng Lộc
161	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Khánh	0,84	TMD	Hoàng Lộc
162	Khu đình doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Nguyễn Tuấn Anh	1,06	TMD	Hoàng Lộc
163	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Đoàn Khắc Trông	1,00	TMD	Hoàng Lộc
164	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của công ty TNHH Huy Ngọc	0,46	TMD	Hoàng Lộc

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
165	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Công ty TNHH TMDV Dương Thành Đồng	0,60	TMD	Hoàng Lộc
166	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Trần Bá Mừng	0,40	TMD	Hoàng Trạch
167	Kinh doanh, thương mại, dịch vụ tổng hợp Trương Văn Hướng	0,08	TMD	Hoàng Phong
168	Kinh doanh vật liệu xây dựng ông Lê Văn Ngọc	0,40	TMD	Hoàng Phong
169	Kinh doanh vật liệu cơ khí và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Phiệt	0,40	TMD	Hoàng Phong
170	Kinh doanh, dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Vui	0,40	TMD	Hoàng Phong
171	Kinh doanh, sản xuất, giấy, khăn lạnh và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Thạch (Lê Thị Hưng)	0,42	TMD	Hoàng Phong
172	Cơ sở kinh doanh, vật liệu xây dựng, thương mại tổng hợp Hoàng Văn Viên	0,40	TMD	Hoàng Phong
173	Kinh doanh may gia công, may công nghiệp, đào tạo nghề may công nghiệp, buôn bán, sửa chữa máy móc, thiết bị vật tư nông nghiệp và dịch vụ vật tư nông nghiệp của ông Trịnh Hoàng Long	0,49	TMD	Hoàng Lưu
174	Khu kinh sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng hộ ông Lê Hữu Thùy	0,46	TMD	Hoàng Lưu
175	Kinh doanh dịch vụ thương mại hộ ông Nguyễn Văn Dũng	0,42	TMD	Hoàng Lưu
176	Kinh doanh dịch vụ và thương mại của ông Nguyễn Thị Liên	0,13	TMD	Hoàng Lưu
177	Văn phòng điều hành, cửa hàng trưng bày, kho mua nông sản Xuân Minh của công ty TNHH đầu tư và xây lắp Xuân Minh	0,30	TMD	Hoàng Lưu
178	Kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Mai Tuyết	0,90	TMD	Hoàng Lưu
179	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Huyện Hà công ty TNHH DV&TM Huyện Hà	0,20	TMD	Hoàng Lưu
180	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp ông Lương Tuấn Nghĩa	0,10	TMD	Hoàng Lưu
181	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Hoàng Châu, công ty TBHH TM và du lịch Nghi Sơn	0,65	TMD	Hoàng Châu
182	Dịch vụ nuôi trồng thủy sản kết hợp ăn uống ông Lê Ngọc Giới	0,65	TMD	Hoàng Châu
183	Dịch vụ thương mại làng nghề rau câu của ông Nguyễn Trọng Trước	0,32	TMD	Hoàng Châu
184	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thương mại tổng hợp ông Lê Văn Tuấn	0,10	TMD	Hoàng Tân
185	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Tân của công ty Lộc Thành	0,16	TMD	Hoàng Tân
186	Xây dựng cơ sở dịch vụ chế biến thuốc Lào của ông Nguyễn Trọng Đức	0,50	TMD	Hoàng Tân
187	Kinh doanh sửa chữa xe máy, hàng tiêu dùng và dịch vụ thương mại tổng hợp của doanh nghiệp tư nhân Chung Oanh	0,40	TMD	Hoàng Tân
188	Mở rộng khu kinh doanh vận tải hàng hóa và dịch vụ vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Thanh	0,17	TMD	Hoàng Tân
189	Kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Khắc Tùng	0,30	TMD	Hoàng Tân
190	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại dịch vụ Hoàng Yến Sa La của công ty TNHH Thương mại và Du lịch Nghi Sơn	3,20	TMD	Hoàng Yến
191	Tổ hợp khách sạn dịch vụ và thương mại Hoàng Tuấn của công ty TNHH Hoàng Tuấn	2,30	TMD	Hoàng Tiến
192	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại của công ty TNHH Sơn Hải	1,10	TMD	Hoàng Tiến
193	Kinh doanh thuốc tân dược, nhà nghỉ, nhà hàng, thương mại tổng hợp ông Nguyễn Ngọc Văn	0,50	TMD	Hoàng Tiến
194	Khu dịch vụ thương mại Trần Thị Phượng	0,23	TMD	Hoàng Tiến
195	Kinh doanh nhà nghỉ tổng hợp Nguyễn Viết Thống	0,04	TMD	Hoàng Tiến
196	Kinh doanh nhà nghỉ tổng hợp Trương Quốc Dũng	0,45	TMD	Hoàng Tiến
197	Kinh doanh nhà nghỉ tổng hợp của công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Tuấn Quỳnh	0,50	TMD	Hoàng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
198	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hắc Thị Hồng Minh	0,50	TMD	Hoàng Tiến
199	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Hiền	0,50	TMD	Hoàng Tiến
200	Kinh doanh dịch vụ thương mại của ông Lê Văn Hùng	0,10	TMD	Hoàng Tiến
201	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và du lịch dịch vụ tổng hợp của ông Lê Văn Cường	0,10	TMD	Hoàng Tiến
202	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Nhi	0,29	TMD	Hoàng Tiến
203	Kinh doanh đồ gỗ, dịch vụ thương mại tổng hợp của công ty TNHH 1 thành viên Việt Anh và hộ kinh doanh cá thể ông Mai Đình Hoat	0,50	TMD	Hoàng Tiến
204	Kinh doanh dịch vụ vận tải bến xe khách của công ty TNHH Hà Sơn Hải	0,54	TMD	Hoàng Tiến
205	Mở rộng bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tuấn Linh	0,48	TMD	Hoàng Tiến
206	Kinh doanh dịch vụ du lịch ông Lê Đình Hải	0,32	TMD	Hoàng Tiến
207	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Thanh Tùng	0,05	TMD	Hoàng Tiến
208	Dự án Kinh doanh du lịch sinh thái nhà vườn sản của bà Lê Thị Thu Hà	0,50	TMD	Hoàng Tiến
209	Dự án Kinh doanh du lịch sinh thái nhà vườn sản của bà Lê Xuân Thảo	0,60	TMD	Hoàng Tiến
210	Cửa hàng xăng dầu và khu kinh doanh dịch vụ thương mại Hoàng Hải của công ty TNHH Sơn Hải	0,30	TMD	Hoàng Hải
211	Kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Hữu Hơn	0,30	TMD	Hoàng Hải
212	Khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ của bà Hồ Thị Thu	1,20	TMD	Hoàng Hải
213	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ karaoke và hàng tạp hóa của ông Lê Huy Đoàn	0,36	TMD	Hoàng Ngọc
214	Kinh doanh nhà nghỉ nhà hàng hải sản và vật liệu xây dựng của bà Lê Thị Toàn	0,36	TMD	Hoàng Ngọc
215	Kinh doanh nhà nghỉ nhà hàng ăn uống và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Hoài	0,36	TMD	Hoàng Ngọc
216	Kinh doanh kính thuốc, mua bán các loại kính đeo mắt của ông Trương Văn Quyền	0,36	TMD	Hoàng Ngọc
217	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Ngô Văn Ngãi	0,50	TMD	Hoàng Ngọc
218	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thị Thủy	0,50	TMD	Hoàng Ngọc
219	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Bùi Ngọc Tuấn	0,27	TMD	Hoàng Ngọc
220	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH thương mại dịch vụ 36 Hùng Tuấn	1,00	TMD	Hoàng Ngọc
221	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	6,20	TMD	Hoàng Ngọc
222	Kinh doanh đồ gỗ nội thất và dịch vụ thương mại tổng hợp hộ ông Phạm Văn Sơn	0,35	TMD	Hoàng Đông
223	Kinh doanh dịch vụ thương mại, kho bãi, ki ốt bán hàng hộ ông Nguyễn Đăng Thành	0,31	TMD	Hoàng Đông
224	Kinh doanh bán hàng tạp hóa và vật liệu xây dựng hộ ông Lữ Văn Tuấn; Kinh doanh cốp pha và vật liệu xây dựng của ông Chu Văn Sơn	0,94	TMD	Hoàng Đông
225	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp hộ ông Nguyễn Hồng Phong	0,10	TMD	Hoàng Đông
226	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng và vận tải hành khách ông Nguyễn Thanh Hưng	0,32	TMD	Hoàng Đông
227	Cửa hàng xăng dầu và khu kinh doanh dịch vụ thương mại Hoàng Đông của Công ty TNHH SH 79	0,22	TMD	Hoàng Đông
228	Đất thương mại dịch vụ hộ ông Lê Công Chiến	1,00	TMD	Hoàng Thanh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
229	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại/ Hoằng Thanh của tổng ty TNHH Thương mại và dịch vụ Vạn Thiện	1,29	TMD	Hoằng Thanh
230	Cung cấp dịch vụ ăn uống, lưu trú, vui chơi giải trí công ty cổ phần 24h	2,50	TMD	Hoằng Thanh
231	Trung tâm dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh công ty Tân Lộc - Trường Lâm chi nhánh Hoằng Hóa	3,00	TMD	Hoằng Thanh
232	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng tại xã Hoằng Phú của ông Lê Tiên Hiếu	1,00	TMD	Hoằng Phú
233	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng tại xã Hoằng Phú của ông Lê Tiên Dũng	1,00	TMD	Hoằng Phú
234	Mở rộng dự án Nuôi trồng thủy sản và dịch vụ du lịch của ông Lê Hữu Tâm	0,48	TMD	Hoằng Phú
235	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, nước giải khát và karaoke của ông Cao Văn Trãi	0,44	TMD	Hoằng Phú
236	Khu dịch vụ thương mại thủy sản hậu cần nghề cá tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hoá của công ty cổ phần đầu tư và du lịch Đại Dương Xanh.	3,57	TMD	Hoằng Phú
237	Khu du lịch nghỉ dưỡng, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Độ	0,52	TMD	Hoằng Phú
238	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và nuôi trồng thủy sản Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quân Cường Phát	0,67	TMD	Hoằng Phú
239	Khu du lịch nghỉ dưỡng, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và nuôi trồng thủy sản của bà Nguyễn Thị Thu Hương	1,00	TMD	Hoằng Phú
240	Cửa hàng xăng dầu của công ty CP Xây dựng Giao thông thủy lợi Tuấn Hùng tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hoá;	0,68	TMD	Hoằng Phú
241	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh tại xã Hoằng Trường huyện Hoằng Hóa	1,37	TMD	Hoằng Trường
242	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Văn Trường	0,46	TMD	Hoằng Trường
243	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, cà phê, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Phạm Mạnh Cường	0,50	TMD	Hoằng Trường
244	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Văn Trường	0,48	TMD	Hoằng Trường
245	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Đình Hải	0,48	TMD	Hoằng Trường
246	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Đình Hải	0,09	TMD	Hoằng Trường
247	Cơ sở kinh doanh tổng hợp ông Trương Đình Tùng	0,26	TMD	Hoằng Trường
248	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch Golden Land của ông Nguyễn Thế Hùng	0,10	TMD	Hoằng Trường
249	Trụ sở văn phòng và khu kinh doanh dịch vụ du lịch Ansinhphu Land của ông Lê Canh Tân	0,10	TMD	Hoằng Trường
250	Khu dinh doanh dịch vụ du lịch ông Nguyễn Hữu Tấn	0,10	TMD	Hoằng Trường
251	Kinh doanh dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Đình Tùng	0,10	TMD	Hoằng Trường
252	Khu dinh doanh dịch vụ du lịch bà Lê Thị Ái	0,10	TMD	Hoằng Trường
253	Khu dinh doanh dịch vụ du lịch ông Lê Văn Cương	0,10	TMD	Hoằng Trường
254	Khu dinh doanh dịch vụ du lịch bà Nguyễn Thị Liên	0,10	TMD	Hoằng Trường
255	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Khoa	0,10	TMD	Hoằng Trường
256	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Thúy	0,10	TMD	Hoằng Trường
257	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch của ông Lê Thanh Tùng	0,10	TMD	Hoằng Trường
258	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch Homestay của bà Nguyễn Thị Nga	0,10	TMD	Hoằng Trường
259	Cơ sở tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng ông Lê Xuân Cành	0,48	TMD	Hoằng Trường
3.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,55		
1	Xưởng sản xuất cơ khí, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Bình	1,00	SKC	Hoằng Xuân
2	Khu tập kết củi và đốt than của ông Trương Thế Hưng	0,21	SKC	Hoằng Khánh
3	Khu sản xuất gia công cơ khí và kinh doanh vật liệu Xây dựng của bà Nguyễn Thị Niền	0,10	SKC	Hoằng Khánh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Khu sản xuất kinh doanh và thương mại tổng hợp Thiên-Thành của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Thành	0,19	SKC	Hoàng Khánh
5	Sản xuất bê tông đúc sẵn công ty TNHH Bình Phát	1,89	SKC	Hoàng Phú
6	Kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp ông Chu Đức Bình	0,46	SKC	Hoàng Phú
7	Xưởng sản xuất, sơ chế dược liệu của công ty TNHH MTV sản xuất Hồng	0,48	SKC	Hoàng Phú
8	Xưởng sửa chữa, gia công cơ khí và kho của công ty TNHH TM Lộc Phú Quý	0,32	SKC	Hoàng Phú
9	Nhà máy dệt may DHA Hoàng Hóa của công ty TNHH DHA Hoàng Hóa	4,90	SKC	Hoàng Kim
10	Sản xuất, chế biến lâm sản xuất khẩu của công ty TNHH Vật liệu vật tư Bến Thám	0,45	SKC	Hoàng Kim
11	Xưởng sơn tĩnh điện, gia công cơ khí và dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ngọc Anh Lê	0,90	SKC	Hoàng Trinh
12	Xưởng sản xuất gỗ, giới thiệu sản phẩm hàng nội thất và vật liệu xây dựng Kim Thành	1,00	SKC	Hoàng Trinh
13	Chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Trương Đức Chính	0,30	SKC	Hoàng Lương
14	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp ông Vũ Sỹ Chí	0,50	SKC	Hoàng Xuyên
15	Xây dựng kho tàng, bãi tập kết máy công trình của công ty TNHH Đoàn Uyên	1,00	SKC	Hoàng Cát
16	Xây dựng nhà máy XS chế biến nguyên liệu thuốc lá của công ty TNHH- TM và DV toàn cầu	2,53	SKC	Hoàng Quý
17	Bãi trung chuyển, tập kết kinh doanh cát của công ty TNHH phát triển thương mại và vận tải Tân Phát	0,60	SKC	Hoàng Minh
18	Sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, đá mỹ nghệ, gara ô tô của ông Lê Quang Nghị	0,50	SKC	Hoàng Minh
19	Sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, đá mỹ nghệ, gara ô tô của bà Lê Thị Phương	0,50	SKC	Hoàng Minh
20	Kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát, cây công trình và đồ gỗ mỹ nghệ của ông Nguyễn Xuân Nghĩa	0,47	SKC	Hoàng Minh
21	Kinh doanh vật liệu xây dựng, Sản xuất gạch không nung, giống các loại cây trồng, cây cảnh, cây bóng mát của ông Nguyễn Xuân Trường	0,47	SKC	Hoàng Minh
22	Sản xuất con đúc bằng xi măng và dịch vụ cơ khí ông Trần Ngọc Hải	0,10	SKC	Hoàng Đức
23	Sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ tổng hợp ông Lê Đình Hải	1,50	SKC	Hoàng Hà
24	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Nguyễn Việt Thuyên	0,09	SKC	Hoàng Hà
25	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Hoàng Đình Tuấn	0,07	SKC	Hoàng Hà
26	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Đỗ Xuân Thùy	0,06	SKC	Hoàng Hà
27	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Lê Tất Thắng	0,10	SKC	Hoàng Hà
28	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Nguyễn Khắc Năng	0,30	SKC	Hoàng Hà
29	Khu chế biến lâm sản, đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Đình Tiến	0,31	SKC	Hoàng Thắng
30	Mở rộng khu sản xuất, kinh doanh và chế biến lâm sản của ông Tạ Hữu Sơn	0,45	SKC	Hoàng Đồng
31	Nhà để xe Công ty CP Dụng cụ thể thao DETA	0,57	SKC	Hoàng Đồng
32	Nhà ăn ca, lò hơi của Công ty CP Dụng cụ thể thao DETA	0,62	SKC	Hoàng Đồng
33	Mở rộng khu sản xuất dệt may Delta của Công ty Cổ phần dụng cụ thể thao Delta	2,16	SKC	Hoàng Thái
34	Sản xuất gạch không nung của ông Nguyễn Văn Trường	0,07	SKC	Hoàng Thái
35	Nhà máy sản xuất thiết bị điện của công ty CP ông nhựa Việt Nhật	0,50	SKC	Hoàng Thịnh
36	Xưởng sản xuất Balo, túi xách và giày Dự án của công ty TNHH sản xuất thương mại Phi Long	1,00	SKC	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
37	Đất sản xuất kinh doanh Hoàng Ngọc Tài	0,50	SKC	Hoàng Thịnh
38	Xây dựng xưởng sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng của công ty Cổ phần HATACO	1,00	SKC	Hoàng Thịnh
39	công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Năm Châu của ông Lương Xuân Phùng	0,70	SKC	Hoàng Lộc
40	Xưởng sản xuất, kinh doanh Khung tranh nghệ thuật của bà Lương Thị Phan Anh	1,13	SKC	Hoàng Trạch
41	Khu sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp và dịch vụ thương mại của ông Cao Văn Thúc	0,50	SKC	Hoàng Trạch
42	Công ty chế biến thủy sản Thanh Hóa	0,60	SKC	Hoàng Phong
43	Sản xuất gạch không nung, kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp hộ ông Lê Duy Duân	0,10	SKC	Hoàng Lưu
44	Chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Hoàng Tiến của bà Nguyễn Thị Minh Ánh	0,34	SKC	Hoàng Tiến
45	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của ông Nguyễn Văn Hữu	0,15	SKC	Hoàng Hải
46	Cơ sở sản xuất rượu Đại Long của ông Nguyễn Thanh Sơn	0,36	SKC	Hoàng Ngọc
47	Khu xưởng gỗ hộ gia đình Lữ Văn Vinh	0,50	SKC	Hoàng Thanh
48	Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ nông nghiệp công ty TNHH & TM Phú Lộc Thịnh	1,00	SKC	Hoàng Thanh
49	Xây dựng khu chế biến sản xuất gỗ ông Lê Phú Dung	0,50	SKC	Hoàng Thanh
50	Xây dựng kho bãi nhà xưởng ông Lê Phú Hải	0,50	SKC	Hoàng Thanh
3.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,89		
1	Trung tâm ngoại ngữ và văn hóa thể thao Smart School của ông Trịnh Văn	2,46	DGD	Hoàng Quý
2	Trường mầm non tự thực chất lượng cao công ty TNHH 1 thành viên Long Đức Duy	0,43	DGD	Hoàng Phú
3.5	Đất chợ	1,02		
1	Chợ Đền mới của Công ty TNHH Sơn Hải	1,02	DCH	Hoàng Thắng
3.6	Đất y tế	0,30		
1	Phòng khám đa khoa bác sĩ Lê Thị Thùy	0,30	DYT	Hoàng Lưu
3.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,65		
1	Phục dựng nghề ba xã	1,57	TIN	Hoàng Đạo
2	Đình Làng Phượng Ngõ	0,40	TIN	Hoàng Lưu
3	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,53	TIN	Hoàng Tiến
4	Mở rộng đền An Lạc	1,57	TIN	Hoàng Hải
5	Mở rộng di tích đình Phú Vinh	0,56	TIN	Hoàng Vinh
6	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	0,02	TIN	Hoàng Trường
7	Khuôn viên du lịch khu tâm linh Hòn Bò xã Hoàng Trường	1,00	TIN	Hoàng Trường